

Số: 23/2021/TT-BCT

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2021

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 04/12/2021

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

THÔNG TƯ

Định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý

Giờ Ngày 04/12/2021

Kính chuyên: MT (L)

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu đối với các loại khoáng sản do Bộ Công Thương quản lý (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và than đá) theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước và thương nhân có hoạt động liên quan đến xuất khẩu khoáng sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chế biến khoáng sản* là quá trình áp dụng từng phương pháp riêng biệt hoặc kết hợp các phương pháp (chọn tay, rửa, nghiền-sàng phân loại theo cỡ hạt; nung, sấy, cưa, cắt, tuyển trọng lực, tuyển từ, tuyển điện, hoá tuyển, thủy luyện; luyện kim hoặc phương pháp khác) làm thay đổi hình thái, tính chất của khoáng sản nguyên khai để tạo ra một hoặc nhiều sản phẩm dưới dạng: quặng tinh, kim loại, hợp kim, hợp chất hóa học, khoáng chất công nghiệp có quy cách, tính chất phù hợp nhu cầu sử dụng, có giá trị sử dụng và giá trị thương mại cao hơn khoáng sản nguyên khai.

2. *Quặng tinh* (hay còn gọi là tinh quặng) là sản phẩm từ quá trình *Chế biến khoáng sản*, chưa làm thay đổi cấu trúc hóa học của các thành phần hợp chất có trong khoáng sản nguyên khai nhưng nâng cao hàm lượng thành phần khoáng vật

hoặc khoáng chất có ích trong khoáng sản nguyên khai để đạt được quy cách, tiêu chuẩn chất lượng đáp ứng yêu cầu cho quá trình chế biến tiếp theo.

3. *Khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp* là khoáng sản được quy định tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 4. Danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu

1. Khoáng sản xuất khẩu là khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp, có tên trong Danh mục chủng loại và đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng tương ứng tại Phụ lục 1 Thông tư này.

2. Thương nhân xuất khẩu khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành để đánh giá về chủng loại, chất lượng khoáng sản xuất khẩu.

Điều 5. Báo cáo thực hiện xuất khẩu khoáng sản

1. Nội dung báo cáo thực hiện xuất khẩu khoáng sản theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo xuất khẩu khoáng sản thực hiện như sau:

a) Thương nhân lập báo cáo định kỳ hàng quý (có phát sinh xuất khẩu) theo Mẫu số 01 tại Phụ lục 2 gửi về Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp), Sở Công Thương, Cục Hải quan cấp tỉnh nơi thương nhân có trụ sở chính chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu quý tiếp theo.

b) Sở Công Thương cấp tỉnh (hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ) nơi có thương nhân xuất khẩu khoáng sản lập báo cáo tổng hợp theo 6 tháng và hàng năm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 2 gửi về Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) chậm nhất vào ngày 31 tháng 7 và ngày 31 tháng 01 hàng năm.

3. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu báo cáo đột xuất để phục vụ công tác quản lý, thương nhân có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu.

4. Việc gửi báo cáo về Bộ Công Thương thực hiện theo hình thức gửi trực tiếp tại văn thư Bộ hoặc qua bưu điện đến Bộ Công Thương hoặc qua địa chỉ email: CucCN@moit.gov.vn.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý

1. Cục Công nghiệp (Bộ Công Thương) chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan định kỳ tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định về xuất khẩu khoáng sản theo Thông tư này và quy định của

pháp luật liên quan; xử lý các vướng mắc trong quá trình xuất khẩu khoáng sản.

2. Căn cứ tình hình thực tế hoạt động khai thác, chế biến, tiêu thụ khoáng sản trong nước, xuất khẩu và chủ trương, định hướng xuất khẩu khoáng sản của Đảng và Chính phủ trong từng thời kỳ, Cục Công nghiệp có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 02 năm 2022 và thay thế Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản, Thông tư số 12/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 về sửa đổi một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

2. Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và Điều 5 Thông tư số 41/2019/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương.

3. Trường hợp các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác được dẫn chiếu tại Thông tư này bị bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định của văn bản bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Các cơ quan quản lý nhà nước và thương nhân có hoạt động liên quan đến xuất khẩu khoáng sản chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Công Thương để xem xét, xử lý./.

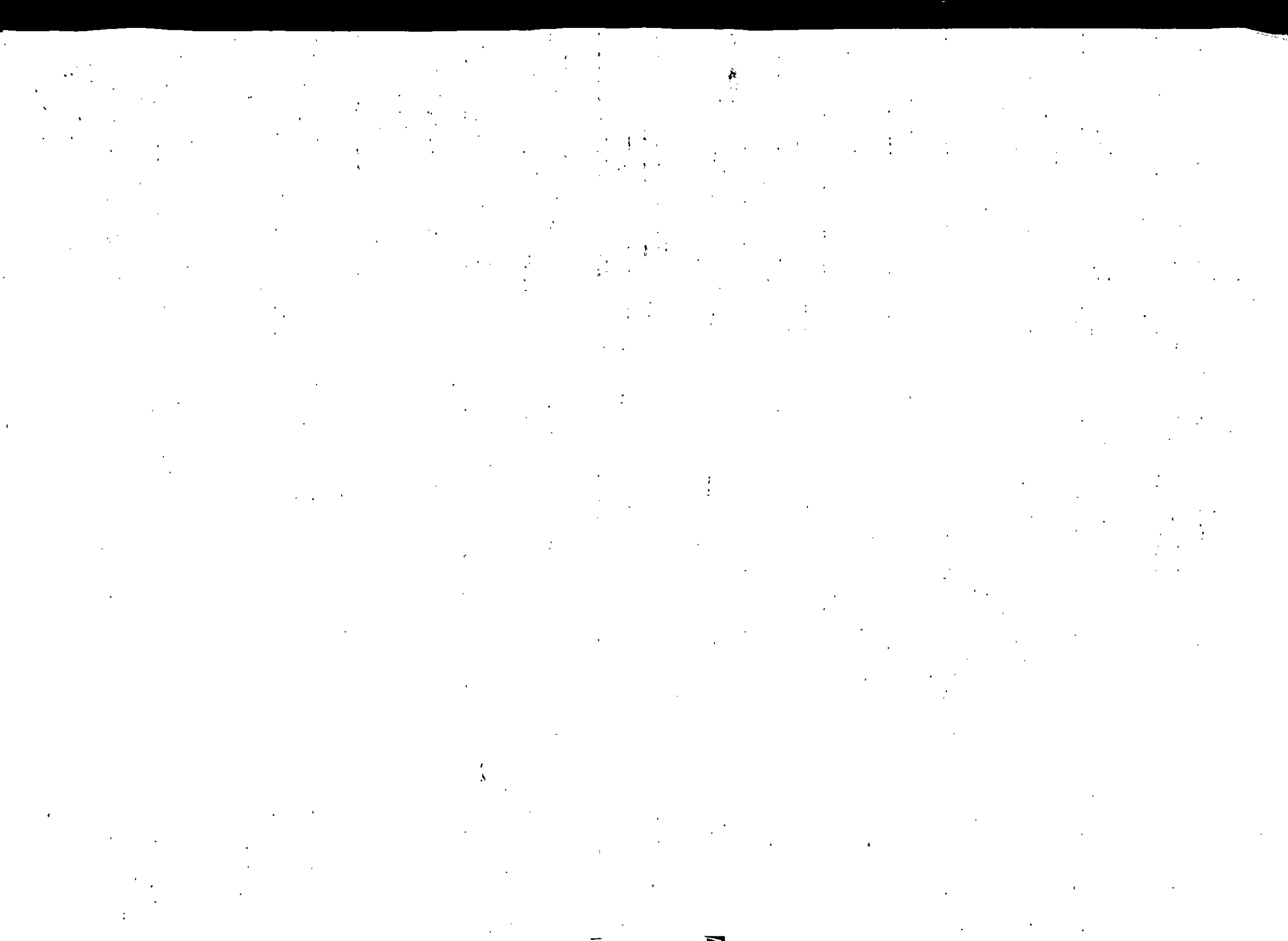
Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện KSNDTC; Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Lãnh đạo Bộ; đơn vị thuộc Bộ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục KSTTHC – Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Hải quan;
- Website Chính phủ, Website Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, PC, CN (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thắng Hải



Phụ lục 1
DANH MỤC CHỦNG LOẠI VÀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG
KHOÁNG SẢN XUẤT KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số...2.3./2021/TT-BCT
ngày...15...tháng...12...năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Mã HS	Danh mục chủng loại khoáng sản	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1		Quặng titan		
	2615.10.00.20	Bột zircon	ZrO ₂ ≥ 65%, cỡ hạt nhỏ hơn 75 μm	
	2615.10.00.90	Bột zircon	ZrO ₂ ≥ 65%, cỡ hạt bằng 75 μm	
	2823.00.00.40	Ilmenit hoàn nguyên	TiO ₂ ≥ 56%, FeO ≤ 9%, Fe ≤ 27%	Xuất khẩu đến hết năm 2026
	2823.00.00.10	Xi titan loại 1	TiO ₂ ≥ 85%, FeO ≤ 10%	
	2823.00.00.20	Xi titan loại 2	85% > TiO ₂ ≥ 70%, FeO ≤ 10%	
	2614.00.90.10	Quặng tinh rutil	83% ≤ TiO ₂ ≤ 87%	
	2823.00.00.30	Quặng tinh rutil	TiO ₂ lớn hơn 87%	
	2612.20.00.90	Quặng tinh monazit	REO ≥ 57%	
2	2617.90.00.90	Quặng tinh bismut	Bi ≥ 70%	
3		Quặng tinh niken		
	2604.00.00.90	Quặng tinh niken	Ni ≥ 7,5%	Xuất khẩu đến hết năm 2026
4	2530.90.90.90	Tổng các (ôxit, hydroxit, muối) đất hiếm	TREO ≥ 95%	
5		Quặng fluorit		
	2614.00.90.10	Quặng tinh fluorit	90% ≤ CaF ₂ ≤ 97%	
	2823.00.00.30	Quặng tinh fluorit	CaF ₂ lớn hơn 97%	
6	2511.10.00	Bột barit	BaSO ₄ ≥ 90%, cỡ hạt nhỏ hơn 1mm	
7		Đá hoa trắng		
	2517.41.00.10	Dạng bột	Cỡ hạt ≤ 0,125mm, độ trắng ≥ 85%	
	2517.41.00.20	Dạng bột	0,125 mm < cỡ hạt < 1mm, độ trắng ≥ 85%	
	2517.41.00.30	Dạng cục	Cỡ cục từ 1-400 mm, 95% > độ trắng ≥ 92%	Xuất khẩu đến hết năm 2026
	2517.41.00.30	Dạng cục	Cỡ cục từ 1-400 mm, độ trắng < 92%	

TT	Mã HS	Danh mục chủng loại khoáng sản	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
8		Quặng graphit		Xuất khẩu đến hết năm 2026
	2504.10.00	Quặng tinh graphit dạng bột hay mảnh	$C \geq 90\%$	
	2504.90.00	Quặng tinh graphit dạng khác	$C \geq 90\%$	
9	2525.20.00	Bột mica (muscovit mica)	$SiO_2 \geq 44\%$, $Al_2O_3 \geq 30\%$, tạp chất $\leq 2\%$, cỡ hạt nhỏ hơn 900 μm	
10	2512.00.00	Quặng tinh diatomit (bột hóa thạch silic)	$SiO_2 \geq 63\%$, $Al_2O_3 \leq 17\%$, cỡ hạt nhỏ hơn 0,3 mm	Các mỏ có Giấy phép khai thác được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày 31/12/2021 còn hiệu lực xuất khẩu đến hết năm 2026.

Phụ lục 2
MẪU BÁO CÁO XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2021/TT-BCT
ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu số 01. BÁO CÁO THỰC HIỆN XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN QUÝNĂM
(kèm theo Báo cáo số ngày... thángnăm..... của

TT	Loại khoáng sản xuất khẩu, chất lượng	MÃ HS	Khối lượng xuất khẩu trong kỳ (tấn, m ³)			Giá bán đơn vị bình quân (USD)	Tổng giá trị (Quy đổi USD)	Xuất xứ sản phẩm	Thị trường xuất khẩu	Văn bản pháp lý
			Quý I (Quý III)	Quý II (Quý IV)	Cộng 6 tháng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										

I. Nội dung báo cáo kèm theo Mẫu số 01, gồm:

1. Thông tin về thương nhân: Tên thương nhân, trụ sở chính, số điện thoại liên lạc, giám đốc.
2. Tình hình khai thác, chế biến (nếu thương nhân khai thác, chế biến khoáng sản trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu):
 - Giấy phép khai thác: Liệt kê các giấy phép khai thác mỏ liên quan đến nguồn gốc khoáng sản chế biến xuất khẩu.
 - Năng lực khai thác, tuyển quặng, chế biến (theo từng sản phẩm).
3. Khối lượng xuất khẩu trong kỳ báo cáo (chi tiết theo Mẫu số 01 kèm theo).
4. Tình hình xuất khẩu trong kỳ.
 - Số thuế xuất khẩu phải nộp, số thuế đã nộp trong kỳ.
 - Tình hình xuất khẩu.
 - Khó khăn, vướng mắc, đề xuất.

II. Hướng dẫn ghi tại Mẫu số 01

- Cột (2) ghi tên loại khoáng sản và tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu.
- Cột (3) ghi theo mã hàng hóa HS xuất khẩu tại Tờ khai Hải quan.
- Cột (8) ghi giá trị xuất khẩu được quy đổi về Đô la Mỹ (USD) theo thời điểm xuất khẩu.
- Cột (9) ghi xuất xứ hàng hóa theo nguồn gốc khoáng sản xuất khẩu.
- Cột (10) Văn bản pháp lý: Chỉ ghi văn bản cho phép xuất khẩu đối với trường hợp không thuộc doanh mục khoáng sản xuất khẩu của Thông tư.

Mẫu số 02. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN 6 THÁNG NĂM...

trên địa bàn tỉnh:

(kèm theo Báo cáo số/..... ngày... thángnăm..... của UBND tỉnh.....)

TT	Tên Doanh nghiệp xuất khẩu	Loại hình thương nhân xuất khẩu	Loại khoáng sản xuất khẩu, chất lượng	Mã HS	Khối lượng (tấn)		Giá trị (USD)	Xuất xứ hàng hóa	Thị trường xuất khẩu	Văn bản pháp lý
					6 tháng đầu năm	Cộng dồn cả năm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Thương nhân									
1	Thương nhân A	KTCB								
1	Thương nhân B	TM								
2	Thương nhân C								
II	Tổng cộng (theo từng loại sản phẩm khoáng sản)									
1	Xi titan									
2	Zircon									
3									

I. Nội dung báo cáo kèm theo Mẫu số 02, gồm:**1. Tình hình khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

- Tổng số giấy phép khai thác mỏ còn hiệu lực liên quan đến khoáng sản xuất khẩu, công suất khai thác, tuyển quặng; công suất các nhà máy chế biến.

- Sản lượng khai thác, tuyển quặng, chế biến (theo từng sản phẩm) đạt được trong kỳ. Tình hình tiêu thụ, tồn kho khoáng sản.

- Nhu cầu khoáng sản (quặng, tinh quặng) cho các dự án chế biến đã đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Khối lượng xuất khẩu 6 tháng hoặc cả năm theo Mẫu số 02.**3. Tình hình xuất khẩu trong kỳ**

- Số thuế xuất khẩu phải nộp, số thuế đã nộp trong kỳ.

- Tình hình xuất khẩu khoáng sản, những vấn đề tồn tại, vướng mắc.

4. Tình hình chấp hành pháp luật về xuất khẩu khoáng sản.**II. Hướng dẫn ghi tại Mẫu số 02**

- Cột (3) Ghi theo hình thức thương nhân xuất khẩu: Tự khai thác, chế biến (KTCB); Chế biến từ nguồn khác (CB), Ủy thác (UT), Thương mại (TM), Gia công từ nguồn nhập khẩu (GC), Tạm nhập tái xuất (TNTX), Tạm xuất tái nhập (TXTN), khác (K).

- Các cột còn lại ghi theo hướng dẫn tại Mẫu số 01.